

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
17	Tiếng Anh I	English 1	ENG213	Tiếng Anh	3			3						
18	Tiếng Anh II	English 2	ENG224	Tiếng Anh	3				3					
I.5	Giáo dục quốc phòng	National Defence Education			165t	8*								
I.6	Giáo dục thể chất	Physical Education			5*	1*	1*	1*	1*	1*				
II	GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	PROFESSIONAL EDUCATION			100									
II.1	Kiến thức cơ sở khối ngành	Foundation Subjects			29									
19	Đồ họa kỹ thuật I	Technical Graphics 1	DRAW213	Đồ họa kỹ thuật	2		2							
20	Kỹ thuật điện	Electrical Engineering	EGN316	Kỹ thuật điện, điện tử	3			3						
21	Nhập môn Kỹ thuật hóa học	Introduction of Chemical Engineering	CEI421	Kỹ thuật Hóa học	2	2								
22	Hóa Vô cơ	Inorganic chemistry	CEI433	Kỹ thuật Hóa học	3			3						
23	Thí nghiệm Hóa Vô cơ	Inorganic chemistry Laboratory	LCEI413	Kỹ thuật Hóa học	1			1						
24	Hóa lí 1	Physical chemistry 1	CEP423	Kỹ thuật Hóa học	3			3						
25	Thí nghiệm Hóa lí 1	Physical chemistry Laboratory 1	LCEP413	Kỹ thuật Hóa học	1			1						
26	Hóa Hữu cơ 1	Organic chemistry 1	CEO434-1	Kỹ thuật Hóa học	2				2					
27	Hóa Hữu cơ 2	Organic chemistry 2	CEO434-2	Kỹ thuật Hóa học	2				2					
28	Thí nghiệm Hóa Hữu cơ	Organic chemistry Laboratory	LCEO414	Kỹ thuật Hóa học	1				1					
29	Hóa Phân tích	Analytical chemistry	CEA424	Kỹ thuật Hóa học	2				2					
30	Thí nghiệm Hóa Phân tích	Analytical chemistry Laboratory	LCEA414	Kỹ thuật Hóa học	1				1					
31	Hóa lý 2	Physical chemistry 2	CEP424	Kỹ thuật Hóa học	2				2					
32	Thí nghiệm Hóa lý 2	Physical chemistry Laboratory 2	LCEP414	Kỹ thuật Hóa học	1				1					
33	Phân tích công cụ	Instrumental of Chemical Analysis	CEA424	Kỹ thuật Hóa học	2				2					
34	Thí nghiệm phân tích công cụ	Experiments in Instrumental Analysis	LCEA414	Kỹ thuật Hóa học	1				1					
II.2	Kiến thức cơ sở ngành	Core Subjects			19									
35	Hóa học phức chất và ứng dụng	Complex chemistry and applications	CEC435	Kỹ thuật Hóa học	3					3				
36	Kỹ thuật Hóa học đại cương	General Chemical Technologies	CET425	Kỹ thuật Hóa học	2					2				

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
37	Quá trình và thiết bị thủy lực, cơ học	Mechanics process and equipment	CEE425	Kỹ thuật Hóa học	2					2				
38	Quá trình và thiết bị truyền nhiệt	Heat transfer process and equipment	CEE425	Kỹ thuật Hóa học	2					2				
39	Quá trình và thiết bị chuyển khối	Mass transfer process and equipment	CEE426	Kỹ thuật Hóa học	2						2			
40	Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	Process and equipment Laboratory	LCEE416	Kỹ thuật Hóa học	1						1			
41	Đồ án Quá trình và thiết bị	Process and Equipment Project	PCEE426	Kỹ thuật Hóa học	3						3			
42	Hóa học môi trường	Environmental Chemistry	EES225	Hóa cơ sở	2					2				
43	Đánh giá tác động môi trường	Environmental impact assessment	ENV327	Quản lý môi trường	2							2		
II.3	Kiến thức ngành	Core Area Subjects			45									
44	Vật liệu nano	Nanomaterials	CEN435	Kỹ thuật Hóa học	3					3				
45	Tiếng Anh chuyên ngành	Specific English in Chemical Engineering	CEE435	Kỹ thuật Hóa học	3					3				
46	Hóa học xanh	Green chemistry	CEG426	Kỹ thuật Hóa học	2						2			
47	Kỹ thuật phản ứng	Chemical Reaction Engineering	CER426	Kỹ thuật Hóa học	2						2			
48	Tổng hợp Hữu cơ	Organic synthesis	CEOS435	Kỹ thuật Hóa học	3					3				
49	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	Chemistry of Natural materials	CEON426	Kỹ thuật Hóa học	2						2			
50	Hóa học chất hoạt động bề mặt	Chemistry of surfactants	CEOT436	Kỹ thuật Hóa học	3						3			
51	Vật liệu polime - composít	Polymer composite	CEOP436	Kỹ thuật Hóa học	3						3			
52	Sản xuất sơn và kỹ thuật sơn	Paints engineering and technology	CEOP437	Kỹ thuật Hóa học	3							3		
53	Công nghệ Hóa dầu	Petrochemical	CEOP427	Kỹ thuật Hóa học	2							2		
54	Công nghệ giấy	Papermaking	CEOT437	Kỹ thuật Hóa học	3							3		
55	Hóa dược đại cương	General Pharmaceutical Che	CEOG437	Kỹ thuật Hóa học	3							3		
56	Kiến tập sản xuất	Manufacturing practice	PCEO438	Kỹ thuật Hóa học	8								8	
57	Đồ án chuyên ngành	Engineering projects	PCEO428	Kỹ thuật Hóa học	5								5	
II.4	Học phần tốt nghiệp	Graduation thesis			13									
1	Thực tập tốt nghiệp	Graduation practice	PCE488	Kỹ thuật Hóa học	3									3
2	Đồ án tốt nghiệp	Graduation thesis	CEG479	Kỹ thuật Hóa học	10									10
II.5	Kiến thức tự chọn	Selectives			6						3	3		
<i>1</i>	<i>Hương liệu và Mỹ phẩm</i>	<i>Flavor and Cosmetic</i>	<i>CEOF426</i>	<i>Kỹ thuật Hóa học</i>	<i>3</i>						<i>3</i>			

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
2	<i>Công nghệ sản xuất xà phòng và chất tẩy rửa</i>	<i>Manufacturing soap and detergent substances technology</i>	<i>CEOD437</i>	<i>Kỹ thuật Hóa học</i>	<i>3</i>							<i>3</i>		
3	<i>Các phương pháp phổ trong Hóa hữu cơ</i>	<i>Spectroscopic methods in organic chemistry</i>	<i>CEOM427</i>	<i>Kỹ thuật Hóa học</i>	<i>3</i>							<i>3</i>		
4	<i>Phân tích thực phẩm</i>	<i>Analysis of food</i>	<i>CHOF436</i>	<i>Kỹ thuật Hóa học</i>	<i>3</i>						<i>3</i>			
	Tổng cộng (I + II)	Total			155	15	16	20	19	22	21	16	13	13